

NGÀNH CÔNG NGHIỆP GIẢI KHÁT VÀ TÁC ĐỘNG KINH TẾ CỦA THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT TẠI VIỆT NAM

**TS. Trần Kim Chung
và nhóm nghiên cứu**

Giới thiệu

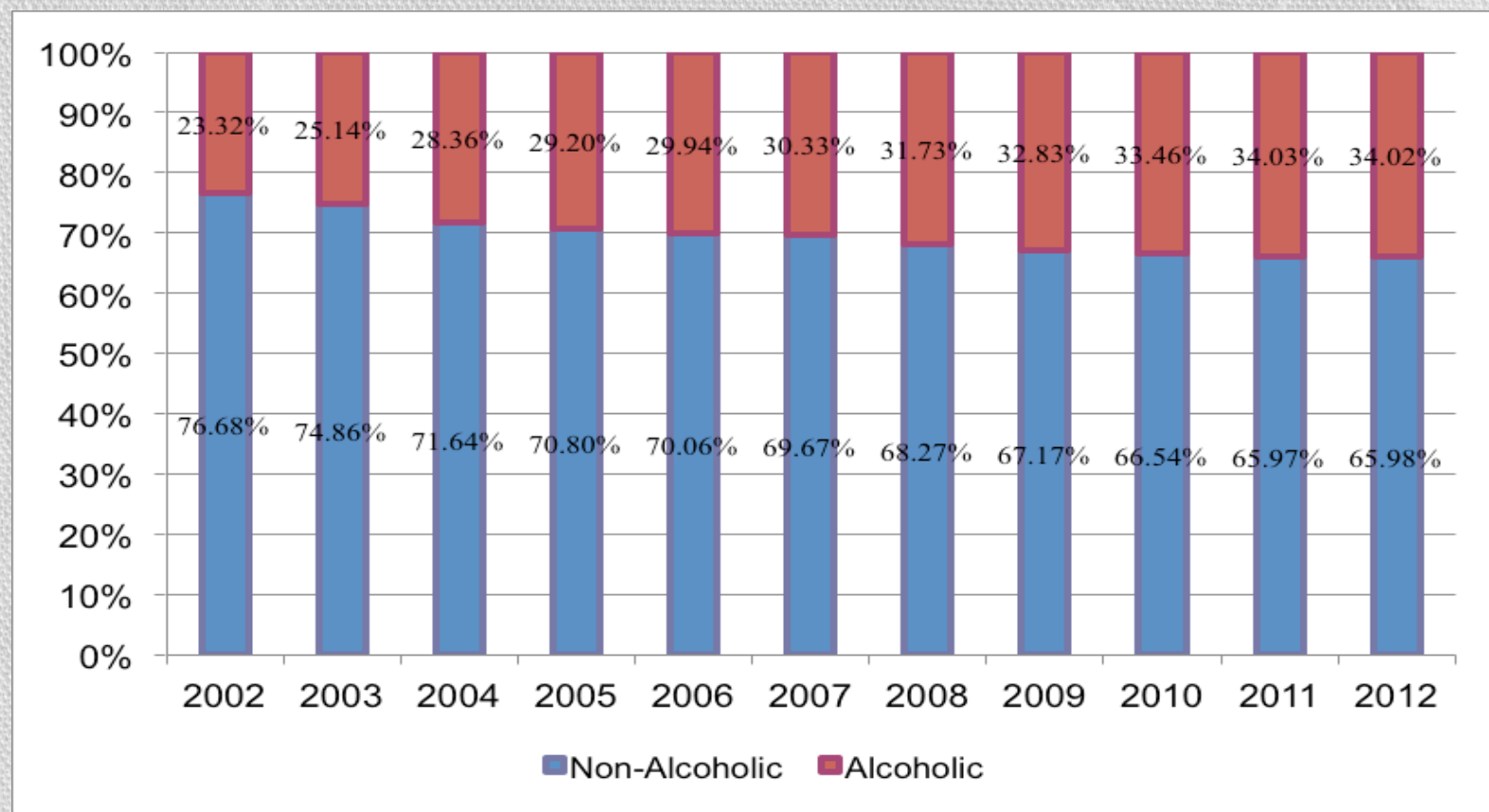
- ❖ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Được thông qua năm 2008; 16 nhóm hàng hóa;
 - Vai trò tới: sự phát triển kinh tế, ngân sách nhà nước, mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu thụ, sự cam kết khi tham gia WTO,...
- ❖ 7 tháng 2 năm 2014: đề xuất Bản dự thảo về luật thuế tiêu thụ đặc biệt hiện hành => tăng mức thuế đối với đồ uống không cồn có gas
- ❖ Tác động kinh tế của việc áp thuế tiêu thụ đặc biệt lên ngành công nghiệp nước giải khát tại Việt Nam?

Ngành công nghiệp nước giải khát tại Việt Nam

1. Tổng quan

- ❖ Thị trường tiềm năng đối với đồ uống ngọt: dân số (2011: 87.6 triệu, tăng 1%/năm), GDP bình quân đầu người 1,300 USD/năm,...
- ❖ Thị trường cạnh tranh lớn với nhiều doanh nghiệp tham gia: 134 DN (gồm DN trong nước và FDI);
- ❖ Sự phát triển nhanh chóng của các DN trong nước
- ❖ Tỷ lệ tăng trưởng bình quân: 16.73% (2008-2013)
- ❖ Ngành thực phẩm và đồ uống: VNR500 2013 => xếp thứ 4 theo lợi nhuận, thứ 2 theo chỉ số ROA và thứ 3 theo chỉ số ROE; đóng góp 15% vào GDP

Hình số 1: Cơ cấu ngành công nghiệp giải khát Việt Nam



❖ **Đồ uống không cồn**

Quy mô cơ cấu: đa dạng hơn

- Tỷ trọng của cafe và chè: ↓ chè: 50.15% (2002) xuống còn 39.97% (2012). Cafe: 15.3% (2002) xuống còn 8.87% (2012).
- Tỷ trọng đồ uống sẵn (RTD): ↑ RTD chè: 30.84% (2002) lên 52.26% (2012). RTD Cafe: 32.09% (2002) lên 45.95% (2012).
- Sản phẩm từ sữa/ đậu nành: 17.12% (2002) lên 21% (2012)
=> hiệu quả từ chiến lược dinh dưỡng Quốc gia

Cơ cấu giá trị: chè, cafe, sản phẩm từ sữa/đậu nành=> sản phẩm chính (2012: 72.95% những đồ uống không cồn)

Thay đổi giá: tăng 6.2%/năm. Đồ uống có gas (↑ 8%/năm), nước trái cây (↑ 6.4%/năm)

❖ *Đồ uống có cồn*

Quy mô cơ cấu:

- Bia chiếm lĩnh thị trường: (93.73% trong 2012, ↑ 10.37%/năm trong 2002-2012)
- Đồ uống có cồn khác: ↑ chậm (5.8%/năm trong 2002-2012). 2012: 40.5 triệu đơn vị, tăng tới 2.8%)

Cơ cấu giá trị: Bia chiếm phần lớn thị trường (93.73% trong 2012, tăng 17.22%/năm trong 2008-2012). 2012: US\$ 5,870.6 triệu, tăng 18.14%. Những đồ uống có cồn khác: ↑ 9.7%/năm trong 2008-2012.

Phương pháp nghiên cứu và tiếp cận

1. Phương pháp độ co giãn theo giá: $E_d = (\Delta Q/Q) / (\Delta P/P)$

E_d : Độ biến thiên cầu sản phẩm theo giá, $\Delta Q/Q$: phần trăm thay đổi về cầu và $\Delta P/P$: phần trăm thay đổi về giá.

❖ $E_d=0$: Cầu hoàn toàn không co giãn; $-1 < E_d < 0$: cầu không co giãn hoặc tương đối không co giãn; $E_d=-1$: cầu co giãn đơn vị; $-0 < E_d < -1$: cầu co giãn hoặc tương đối co giãn; $E_d=-\infty$: cầu hoàn toàn co giãn

❖ Ảnh hưởng tới lợi nhuận hoặc sản lượng đầu ra của 1 loại hàng hóa

❖ **Thuế TTĐB và tác động:** phụ thuộc vào mức độ co giãn của cầu theo giá đối với hàng hóa hoặc dịch vụ nào đó. Chi phí đối với người dùng và nhà sản xuất sẽ chịu sự ảnh hưởng từ việc áp dụng thuế TTĐB.

Phương pháp nghiên cứu và tiếp cận

Phương pháp thực nghiệm để đo lường mức độ co giãn

Công thức:

$$\ln Y = \beta_1 + \beta_2 \ln X$$

$$\ln Y = \beta_1 + \beta_2 \ln P + \beta_3 \ln X_1 + \dots + \beta_n \ln X_n + \alpha_m \ln(X_p X_q) + e$$

Độ lớn của hệ số góc đo lường trực tiếp mức độ co giãn

=> Y: lượng cầu, P: giá, X1 - Xq: biến độc lập, tương tác giữa các biến độc lập, e: phần dư

Số liệu: giá trị và quy mô hàng tháng của đồ uống giải khát được bán trên thị trường tại 6 thành phố lớn của Việt Nam (Hà Nội, TP. HCM, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng, Nha Trang) trong giai đoạn 2007 -2013 do công ty nghiên cứu thị trường Canadean cung cấp

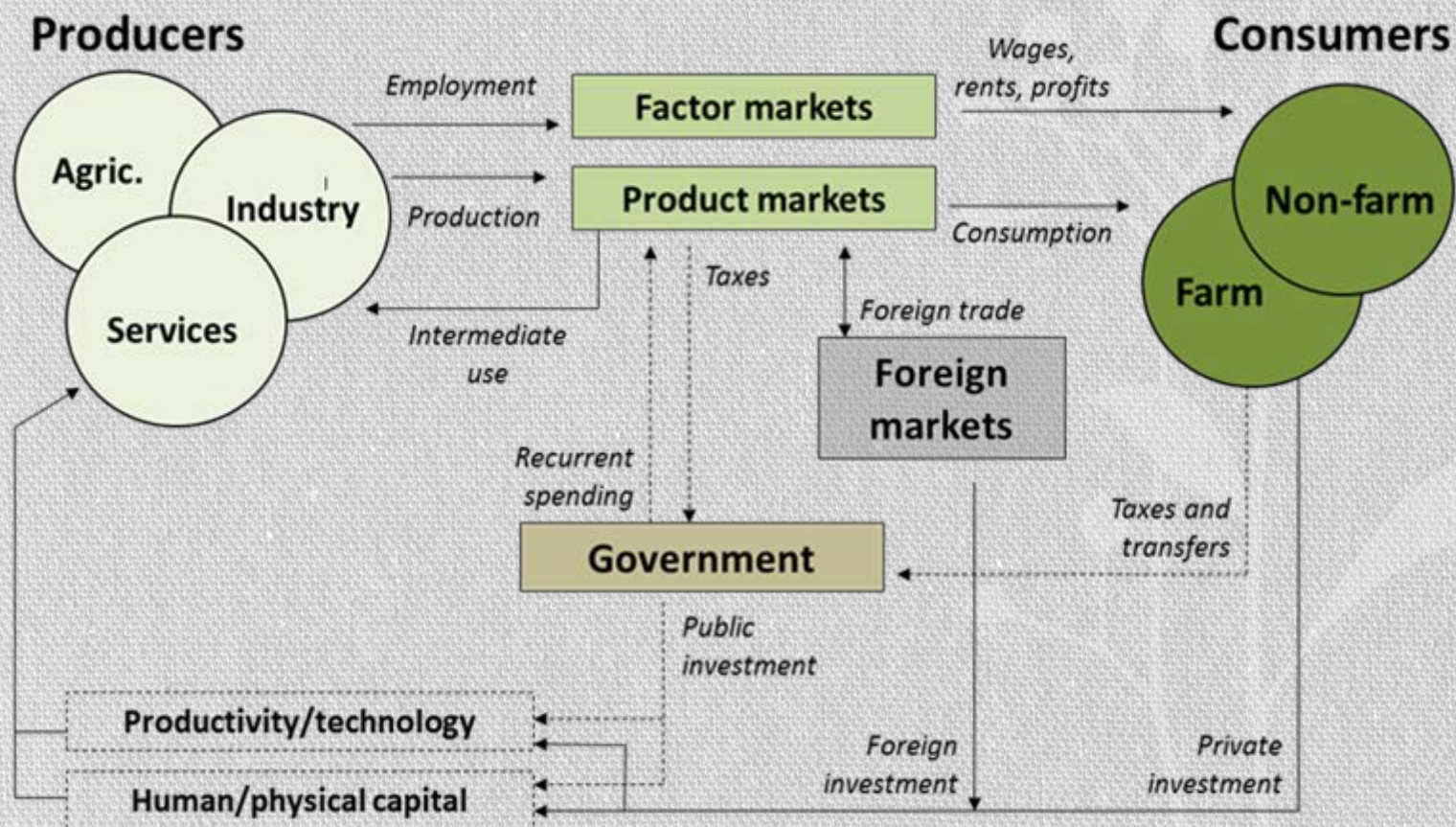
Phương pháp nghiên cứu và tiếp cận

4. Phương pháp cân bằng tổng thể

- ❖ Phương pháp CGE (tính toán cân bằng tổng thể) : phân tích tác động của các chính sách công nghiệp ngành.
- ❖ Tỷ suất không đổi theo quy mô; nhu cầu trung gian: hệ số công nghệ không đổi; co dẫn thay thế không đổi (CES) khả năng sản xuất cho phép thay thế yếu tố dựa trên những mức giá tương đối

Phương pháp nghiên cứu và tiếp cận

Khung khái niệm tiếp cận mô hình cân bằng tổng thể



Phương pháp nghiên cứu và tiếp cận

- ❖ Khả năng thay thế sản phẩm đối với thị trường trong nước và nước ngoài (giả định các quốc gia nhỏ)
- ❖ Mô hình phân biệt giữa 30 hộ gia đình, được phân tách giữa 2 khu vực quốc gia (ví dụ: ĐBSCL và phần còn lại) theo nông nghiệp/phi nông nghiệp; chỉ trồng cây/nuôi cá, và theo mức chi tiêu bình quân đầu người.
- ❖ 3 loại tài khoản vĩ mô: cán cân Chính phủ, tài khoản vãng lai, và tài khoản tiết kiệm – đầu tư
- ❖ Hiệu chỉnh ma trận hạch toán xã hội năm 2011 (SAM) (cập nhật từ năm 2007)

Tác động của việc áp thuế TTĐB

1. Kết quả thực nghiệm: tác động tới ngành công nghiệp

Mối quan hệ giữa lượng cầu và giá của các loại đồ uống khác .
E.g. Nước ngọt có gas và giá của chúng. Kết quả hồi quy:

$$Y_{SSD} = -2.81 * P_{SSD} + 0.0009 * dGDP + 3.98 * P_{ED} - \\ 0.96 * P_{FJ} - 1.98 * P_{PW} - 0.55 * P_{SM} + 1.81 * PP_{SSDED}$$

Y: lượng cầu đối với đồ uống có gas ; dGDP: tốc độ tăng GDP (mức tăng đối với thu nhập khách hàng); P_{ED} , P_{FJ} , P_{PW} , P_{SM} : giá của nước uống tăng lực, nước hoa quả, đồ uống đóng hộp, sữa đậu nành; PP_{SSDED} : sự tương tác giữa giá của chúng với đồ uống tăng lực

- ❖ Nước ngọt có gas: có giãn mạnh với sự thay đổi của giá.
Giá $\uparrow$ 1% $\Rightarrow$ lượng cầu $\downarrow$ 2.8%.
- ❖ Mức giá $\uparrow$ 10% $\Rightarrow$ lượng cầu $\downarrow$ 28%

Kết quả thực nghiệm: tác động tới ngành công nghiệp

Bảng: Ảnh hưởng của thuế TTĐB 10% đối với nước ngọt có gas tại 6 thành phố/địa phương lớn nhất

ST T	Mục	Ngành công nghiệp nước ngọt có gas
1	Độ co giãn theo giá của nước ngọt có gas	-2.8
2	Lượng cầu trung bình năm 2013 ('000 đơn vị)	3,927
3	Doanh thu bình quân năm 2013(triệu vnd)	470,822
4	Tổng doanh thu năm 2013(triệu vnd)	5,649,864
5	Giá trung bình của nước ngọt có gas ('000 vnd)	120
6	Mức thuế TTĐB kiến nghị đối với nước ngọt có gas (%)	10
7	Mức giá sau thuế TTĐB	129
8	Lượng cầu nước uống có gas sau khi áp thuế ('000 đơn vị)	3,102
9	Lượng cầu mất đi/tăng thêm của nước uống có gas ('000 đơn vị)	-825
10	Doanh thu bình quân sau khi áp thuế (triệu vnd)	399,846
11	Lợi nhuận mất đi trong 1 tháng (triệu vnd)	-70,976
12	Lợi nhuận mất đi trong 1 năm (triệu vnd)	-851,717

2. Kết quả thực nghiệm: tác động tới nền kinh tế

Đầu vào của mô hình

Bảng: Việt Nam năm 2011

Mục	Giá trị
GDP theo giá hiện tại (tỷ VND)	2,535,008
Cơ cấu của GDP (%)	
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	22.02
Công nghiệp và xây dựng	40.79
Dịch vụ	37.19
GDP theo lĩnh vực chi tiêu tại mức giá hiện tại (tỷ VND)	2,535,008
GDP theo lĩnh vực chi tiêu tại mức giá hiện tại (%)	
Tích lũy tài sản	32.63
Tích lũy tài sản cố định	29.41
Chênh lệch giá CP	3.22
Tiêu dùng cuối cùng	70.79
Nhà nước	6.48
Tư nhân	64.31
Cán cân thương mại (hàng hóa & dịch vụ)	-4.22
Sai số thống kê	0.8

2. Kết quả thực nghiệm: tác động tới nền kinh tế

- ❖ Thuế TTĐB đối với nước ngọt có gas 10% $\Rightarrow$ cầu $\downarrow \Rightarrow$ sản lượng và hoạt động sản xuất $\downarrow \Rightarrow$ khách hàng và nhà cung cấp $\downarrow$, thu nhập hộ gia đình $\downarrow$
- ❖ Thuế TTĐB đối với nước ngọt có gas 10% (áp dụng đối với giá tại nhà máy) $\Rightarrow$ sản lượng đồ uống $\downarrow$ 0.58%, GDP $\downarrow$ 0.010% (US\$ 12.1 mn)

3. Kết quả thực nghiệm: tác động tới NSNN

Số	Thành phần NSNN (triệu VND)	Giá trị hàng năm
1	Mức tăng thu của CP do áp thuế TTĐB	396,541
2	Thiệt hại về thuế giá trị gia tăng	-85,172
3	Thiệt hại về thuế TNDN	-77,105
4	Mức thu của CP (đã trừ các khoản mất đi)	234,264

- **Thuế TTĐB áp theo giá nhà máy: Phương pháp CGE:**
GDP ↓ US\$12,1mn => Mức thu CP ↓ US\$2,7mn (VND 56,5billion) => Tổng mức thu của Chính phủ sẽ tăng **US\$ 8,46 mn**

So sánh với Indonesia

- Nghiên cứu tương tự nhưng đầy đủ hơn đối với Indonesia cho thấy, việc áp dụng một mức thuế TTĐB đối với đồ uống có gas của Indonesia với mức 3000RP (tương ứng với mức tăng giá 37,8%) dẫn đến những ảnh hưởng sau:

Doanh thu ngành đồ uống giảm	Rp. 5.6 trillion	US\$ 487.2 mn
Thu của chính phủ giảm	Rp. 783.4 billion	US\$ 68.2 mn
GDP giảm	Rp. 12.2 trillion	US\$ 1,061.4 mn
Lương và thu nhập của người lao động giảm	Rp. 1.56 trillion	US\$ 135.7 mn

Kết luận

- ❖ **Nếu thuế tiêu thụ đặc biệt được tính theo giá nhà máy:**
Mức thu của CP đạt 8,46 triệu USD. Việc thu thuế TTĐB đối với đồ uống có gas làm công nghiệp đồ uống mất đi 40,5 triệu USD và nền kinh tế giảm 12,1 triệu USD.
- ❖ Những tác động tiêu cực khác từ tạo việc làm, tạo thu nhập cho người đi làm và những loại đồ uống khác không được đề cập trong nghiên cứu này. Chi phí để duy trì một hệ thống thu thuế TTĐB cũng không được xem xét tới
- ❖ Do đó, từ nghiên cứu này, việc áp mức thuế TTĐB đối với nước ngọt có gas là một câu hỏi đáng suy nghĩ về góc độ kinh tế.

Xin cảm ơn !